

PHỤ LỤC SỐ 08

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
Nghề chăn nuôi gà, lợn hữu cơ
Trình độ đào tạo sơ cấp bậc 1

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 104/2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

Năm 2024

MỤC LỤC

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

I. Định mức lao động

II. Định mức thiết bị

III. Định mức vật tư

IV. Định mức cơ sở vật chất

PHẦN I. PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Chăn nuôi gà, lợn hữu cơ trình độ sơ cấp bậc 1 là định mức về lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề chăn nuôi gà, lợn hữu cơ do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Chăn nuôi gà, lợn hữu cơ trình độ sơ cấp bậc 1

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nguyên vật liệu và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

Định mức cơ sở vật chất: Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu học lý thuyết, khu thực hành, thực tập và các khu chức năng khác,...) để hoàn thành đào tạo cho một người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Chăn nuôi gà, lợn hữu cơ trình độ sơ cấp bậc 1

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo lớp Chăn nuôi gà, lợn hữu cơ trình độ đào tạo sơ cấp bậc 1;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lớp Chăn nuôi gà, lợn hữu cơ trình độ đào tạo sơ cấp bậc 1 được tính toán trong điều kiện lớp học tích hợp (lý thuyết và thực hành) 18 học viên, thời gian đào tạo là 440 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Chăn nuôi gà, lợn hữu cơ trình độ sơ cấp bậc 1 khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

4. Thời gian đào tạo được phân bổ:

Mã mô đun	Tên mô đun	Phân bổ thời gian chương trình			
		Tổng số	Trong đó		
			Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
MĐ 01	Phần mở đầu kỹ thuật chăn nuôi gà, lợn hữu cơ	88	20	64	4
MĐ 02	Kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng cho lợn hữu cơ	96	32	60	4
MĐ 03	Kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng gà hữu cơ	80	16	60	4
MĐ 04	Kỹ thuật phòng bệnh cho gà hữu cơ	96	16	76	4

MĐ 05	Kỹ thuật phòng bệnh cho lợn hữu cơ	80	16	60	4
Tổng cộng		440	100	320	20

PHẦN II. BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên ngành/ngành: **Chăn nuôi gà, lợn hữu cơ**

Mã ngành/ nghề:

Trình độ đào tạo: Sơ cấp bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết không quá 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Định mức lao động trực tiếp	21,75	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	2,86	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Chăn nuôi gà, lợn hữu cơ. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
2	Định mức giờ dạy thực hành	18,89	
	- Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Chăn nuôi gà, lợn hữu cơ. - Ưu tiên người có kinh nghiệm giảng dạy.		
II	Định mức lao động gián tiếp (15% lao động trực tiếp) Có bằng tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên, ưu tiên người có ngành nghề đào tạo phù hợp với vị trí việc làm.	3,26	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng	2,86
2	Máy chiếu	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens, kích thước phông chiếu: $\geq$ (1800x1800)mm	2,86
3	Bút trình chiếu	Loại thông dụng	2,86
4	Bảng di động	Kích thước: $\geq (1250 \times 2400)$ mm	2,86
II	Thiết bị dạy thực hành		
5	Bộ dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	18,89
6	Bộ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	18,89
7	Tủ đựng dụng cụ cứu thương	Loại thông dụng	18,89
8	Hộp inox chữ nhật đựng dụng cụ thú y	19 x 9 cm	75,56
9	Hộp đựng bông gòn, kim tiêm	8,5 x 7 cm	75,56
10	Kéo inox thẳng đầu nhọn	TCVN dụng cụ thú y	39,11
11	Kéo inox thẳng đầu tù	TCVN dụng cụ thú y	39,11
12	Pen không máu	TCVN dụng cụ thú y	39,11
13	Cán dao mổ	Dùng lưỡi dao số 10	39,11

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
14	Lưỡi dao mổ	Số 10, Hộp	9,78
15	Khay inox	Kích thước 60 x 40 cm	39,11
16	Nhiệt kế điện tử	Loại thông dụng	39,11
17	Xi lanh mica	Loại 20 ml	39,11
18	Xi lanh tự động/ống tiêm tự động	Loại 2ml	9,78
19	Thùng đá bảo quản, vận chuyển vaccine	≥4 lít	9,78
20	Bình phun xịt thuốc sát trùng	≥5 lít	9,78
21	Cân tiểu ly	1 kg	9,78
22	Cân đồng hồ	5 kg	9,78
23	Bóng đèn hồng ngoại úm cho gà, lợn	100W	29,33

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Giấy A4	gram	Loại thông dụng	0,3
2	Giấy A3	gram	Loại thông dụng	0,3
3	Bút lông	hộp	Loại thông dụng	1,0
4	Hộp mực in màu	bộ	Loại thông dụng	0,3
5	Bút bi	cái	Loại thông dụng	0,7
6	Giấy thi/kiểm tra hết môn	tờ	Loại thông dụng	40,0
7	Giáo trình	quyển	Dùng để giảng dạy	1,0
8	Sổ tay ghi chép	quyển	Loại thông dụng	1,0
9	Khăn lau bảng	cái	Loại thông dụng	1,0
10	Phấn trắng	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
11	Phấn màu	hộp	Sử dụng viết bảng	1,0
12	Sổ lên lớp	quyển	Theo quy định hiện	1,0

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
			hành	
13	Sổ giáo án	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
14	Sổ tay giảng viên	quyển	Theo quy định hiện hành	1,0
15	Giấy vệ sinh	hộp	Loại thông dụng	0,27
16	Găng tay y tế	hộp	Loại thông dụng 50 đôi/hộp	1,7
17	Khẩu trang y tế	hộp	Loại thông dụng 50 cái/hộp	1,7
18	Bột ngô hoặc tương đương	kg	Loại 1	1,11
19	Cám gạo hoặc tương đương	kg	Loại 1	1,11
20	Thức ăn bổ sung chất đạm	kg	Loại thông dụng	1,11
21	Phụ phẩm nông nghiệp làm thức ăn lợn, gà	kg	Loại thông dụng	1,11
22	Premix vitamin	kg	Loại thông dụng	0,055
23	Premix khoáng	kg	Loại thông dụng	0,055
24	Con giống gà	con	>1 tháng tuổi	0,22
25	Con giống lợn	con	>1 tháng tuổi	0,22
26	Mẫu bộ các cơ quan nội tạng và ruột lợn	bộ	Tim, phổi, gan, lách, thận, dạ dày, ruột lợn còn tươi mới và đảm bảo chất lượng.	0,055
27	Kim tiêm thuốc	vĩ	Số 7, 9, 12	0,22
28	Vaccine dịch tả lợn	lọ	10 liều	0,22
29	Vaccine Mycoplasma lợn	lọ	10 liều	0,22
30	Vaccine LMLM lợn	lọ	10 liều	0,22
31	Vaccine tai xanh lợn	lọ	10 liều	0,22
32	Vaccine tụ huyết trùng lợn	lọ	10 liều	0,22
33	Vaccine Newcastle và viêm phế quản	lọ	100 liều	0,22
34	Vaccine đậu	lọ	100 liều	0,22
35	Vaccine Gumboro	lọ	100 liều	0,22
36	Vaccine tụ huyết trùng gà	lọ	20 liều	0,22
37	Vaccine cúm gia cầm	lọ	20 ml	0,22
38	Thuốc sát trùng chuồng trại	chai	100 ml	0,22

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
39	Thuốc phòng bệnh cầu trùng	chai	100 ml	0,22
40	Thuốc tẩy giun	chai	100 ml	0,22
41	Glucose KC	chai	100 ml	0,22
42	Thảo dược phòng bệnh lợn, gà	chai	100 ml	0,22
43	Vitamin	chai	100 ml	0,22
44	Men tiêu hóa	gói	100 gram	0,22
45	Men vi sinh khử mùi chuồng trại	gói	1 kg	0,055
46	Sinh lý mặn	chai	100 ml	0,55
47	Phôi chứng chỉ	cái	Theo quy định	1,0

Lưu ý: Tỷ lệ % thu hồi dụng cụ vật tư khoảng 90%. Ngoài ra còn phụ thuộc vào thực tế hao mòn, hỏng trong quá trình thực hành của dụng cụ vật tư.

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết	1,7	100	170
1	Phòng học lý thuyết	1,7	100	170
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm	5,5	340	1.870
1	Phòng thực hành (A)	5,5	340	1.870